

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật (Plant Protection)

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành tại Quyết định số 158/QĐ-ĐHAG ngày 13/6/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo ra kỹ sư Bảo vệ thực vật; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ Bảo vệ thực vật.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có ý chí lập nghiệp với tư duy năng động sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, sức khỏe tốt và tác phong sinh hoạt văn minh.

1.2.2. Về kiến thức

- Có hệ thống kiến thức, kỹ năng phát hiện và năng lực nghiên cứu, quản lý, ngăn chặn sự xâm nhập, lây lan của các tác nhân gây hại thực vật để bảo vệ tài nguyên mà trọng tâm là cây trồng (cả trước và sau thu hoạch) đạt hiệu quả kinh tế, bảo đảm an toàn thực phẩm, giữ gìn sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới bền vững của Việt Nam.

- Có trình độ tiếng Anh tương đương chứng chỉ B;

- Có trình độ Tin học chứng chỉ A; có khả năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ, ứng dụng trong xử lý số liệu và thống kê liên quan đến ngành BVTV; các phần mềm chính trong việc hỗ trợ tính toán ứng dụng trong xử lý thống kê số liệu thực nghiệm.

1.2.3. Về kỹ năng

+ Kỹ năng cứng

- Bố trí và tiến hành các thí nghiệm trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật trong nhà lưới và ngoài đồng ruộng, có khả năng phân tích, giải thích và đánh giá các số liệu thu thập.

- Khả năng làm việc trong phòng thí nghiệm, kỹ năng giám định sâu bệnh hại, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng liên kết làm việc với các đồng nghiệp trong đơn vị và ở các đơn vị khác.

- Thiết lập mối quan hệ với các tổ chức sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

- Biết tham gia kiểm dịch thực vật và đánh giá chất lượng nông sản, các chỉ tiêu dinh dưỡng của đất đai, giống cây trồng.

+ Kỹ năng mềm

Thực hiện được giao tiếp, truyền thông, tiếp xúc cộng đồng, tư duy và làm việc độc lập để giải quyết vấn đề; làm việc nhóm. Biết tự tìm việc làm cho bản thân, thích ứng với công việc được giao.

1.2.4. Về thái độ

- Có tinh thần hướng nghiệp, tâm huyết với nghề và có tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp;

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

- Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo và ý thức tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành bảo vệ thực vật.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

129 tín chỉ (chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. Đối tượng tuyển sinh

Những học sinh đã tốt nghiệp THPT và bổ túc THPT, trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Theo Quyết định số 262/VBHN-ĐHAG ngày 18/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang.

6. Thang điểm

Thang điểm 10 (sau đó quy đổi thành thang điểm 4).

7. Nội dung chương trình (tên và khối lượng các học phần)

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Loại HP		Số tiết		Học phần trước	Học phần song hành	Học phần tiên quyết	Học kỳ (dự kiến)	Trang tra cứu
			Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm					
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương 49 TC (Bắt buộc: 43TC; Tự chọn: 6 TC)												
1	MAX101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin 1	2	2			22	16				I	
2	MAX102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin 2	3	3			32	26	1			II	
3	HCM101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			21	18	2			III	
4	VRP101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3			32	26	3			IV	
5	ENG101	Tiếng Anh 1	3	3			45					I	
6	ENG102	Tiếng Anh 2	4	4			60		5			II	
7	COS101	Tin học đại cương	3	3			25	40				I	
8	PHT101	Giáo dục thể chất (*)	3*	3*			90					I, II	
9	MIS102	Giáo dục quốc phòng – an ninh (*)	8*	8*			91	69				III, IV V	
10	AGR106	Sinh học phân tử	2	2			22	16				I	
11	MAT103	Toán C	3	3			45					I	
12	CHE103	Hóa đại cương B	3	3			30	30				I	
13	FST101	Hóa phân tích	3	3			30	30	12			II	
14	PRS103	Xác suất thống kê B	2	2			30					II	
15	AGR103	Sinh học đại cương	2	2			22	16				II	
16	LAW101	Pháp luật đại cương	2	2			30					II	
17	BIT101	Vì sinh học đại cương	2	2			22	16				III	
18	CUL305	Sinh thái học – KHCT	2	2			22	16				IV	
19	POL102	Logic học đại cương	2	2			30					III	
20	SOC101	Xã hội học đại cương	2	6			30					III	

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Loại HP		Số tiết		Học phần trước	Học phần song hành	Học phần tiên quyết	Học kỳ (đợt kiến)	Trang tra cứu
					Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm					
21	PPR301	Độc chất học môi trường	2				30					III	
22	CUL303	Cơ khí nông nghiệp	2				30					III	
23	CUL304	Sử dụng tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	2				30					III	
II Khối kiến thức chuyên nghiệp: 80TC (Bắt buộc: 54 TC; Tự chọn: 26 TC)													
Khối kiến thức cơ sở ngành: 32 TC (Bắt buộc: 30 TC; Tự chọn: 2 TC)													
24	BIO103	Hóa sinh đại cương	2	2			22	16	12,15			III	
25	PPH301	Sinh lý thực vật A	3	3			30	30	15			IV	
26	PPR510	Dịch tễ học bảo vệ thực vật	2	2			22	16				IV	
27	PPR519	Động vật hại nông nghiệp	3	3			30	30				IV	
28	PPR911	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	2			22	16				VII	
29	CUL508	Cây lúa	2	2			22	16	25			VI	
30	CUL512	Cây ăn trái	2	2			22	16				VI	
31	CUL509	Cây rau	2	2			20	20				VI	
32	MOR302	Phương pháp nghiên cứu khoa học – TT	2	2			30					V	
33	AGR506	Thống kê sinh học	2	2			22	16				III	
34	PPR520	Côn trùng đại cương	2	2			22	16				V	
35	PPR502	Bệnh cây đại cương	3	3			30	30	17			V	
36	GEN302	Di truyền học – TT	3	3			30	30				V	
37	CUL511	Cây ngắn ngày	2			2	22	16				V	
38	CUL510	Cây dài ngày	2			2	22	16				V	
Khối kiến thức chuyên ngành 33TC (Bắt buộc: 19 TC; Tự chọn: 14TC)													
39	PPR505	Côn trùng chuyên khoa	3	3			30	30	34			VI	
40	PPR506	Bệnh cây chuyên khoa	3	3			30	30	35			VI	
41	PPR521	Cỏ dại	3	3			30	30				VI	
42	CUL507	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	2			22	16	12			VII	
43	PPR507	Phòng trừ sinh học bệnh cây	2	2			22	16	35,40			VII	
44	CUL911	Công nghệ sinh học trong BVTV	2	2			22	16				VII	
45	CUL545	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	2			22	16				V	
46	PPR508	Phòng trừ sinh học côn trùng	2	2			22	16	34,39			VII	
47	PPR509	Vi sinh vật đất	2			2	30		17			V	
48	CUL536	Canh tác học	2			2	22	16				V	
49	CUL526	Phân loại thực vật	2			2	30					V	
50	PPR511	Bệnh sau thu hoạch	2			2	30		40			VI	
51	PPR302	Phì nhiều đất	2			2	22	16				VI	
52	PPR512	Dinh dưỡng cây trồng	2			2	22	16	30,32			VI	
53	PPR513	Tin học chuyên ngành trong BVTV	2			2		30	7,33			VI	
54	BIT520	Nuôi cấy mô thực vật – BVTV	2			2	22	16	25			VI	
55	CUL531	Kỹ năng khuyến nông	2			2	22	16				V	
56	CUL514	Marketing nông nghiệp	2			2	22	16				V	

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		Loại HP		Số tiết		Học phần trước	Học phần song hành	Học phần tiên quyết	Học kỳ (<i>dự kiến</i>)	Trang tra cứu
			Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm					
57	CUL532	Điều tra và phân tích hệ sinh thái ruộng lúa	2				15	30				IV	
68	ECL301	Hệ sinh thái nông nghiệp & phát triển bền vững	2		2		15	30				IV	
59	PPR514	Kinh tế nông nghiệp & PTNT	2		2		30					IV	
60	PPR515	Quản trị nông trại	2				30					IV	
61	PPR516	Ứng dụng GIS & Viễn thám nông nghiệp	2		2		15	30				VII	
62	GEO501	Khí tượng nông nghiệp	2				30					VII	
Thực tập nghề 5 TC (Bắt buộc: 5 TC; Tự chọn: 0 TC)													
63	PPR517	Thực tập chuyên ngành – BVTV	4	4				240				VII	
64	PPR902	Thực tập cơ sở	1	1				60				VIII	
Khóa luận tốt nghiệp 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)													
65	PPR905	Khóa luận tốt nghiệp – BVTV	10	10				600				VIII	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:													
66	PPR915	Chuyên đề tốt nghiệp	4	4				120				VIII	
67	CUL506	Chọn tạo giống cây trồng	2				22	16	36			VIII	
68	CUL912	Thực hành chọn tạo giống lúa	2		2		30					VIII	
69	CUL910	Sinh lý stress thực vật	2				22	16	25			VIII	
70	CUL521	Xử lý ra hoa	2				22	16				VIII	
71	PPR910	Côn trùng trong kho vựa	2				22	16				VIII	
72	LAW509	Luật bảo vệ thực vật	2		2		30					VIII	
73	CUL919	Thực vật ứng dụng trong phòng trừ dịch hại A	2				22	16				VIII	
74	PPR912	Chẩn đoán và giám định bệnh hại	2				22	16				VIII	
75	PPR913	Virus học – BVTV	2		2		22	16				VIII	
76	PPR914	Tuyển trùng	2				22	16				VIII	
Tổng số tín chỉ của toàn chương trình: 129 TC (Bắt buộc 97 TC; Tự chọn: 32 TC)													

8. Kế hoạch giảng dạy (*dự kiến*)

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	
1	MAX101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I	2	2		22	16	I
2	ENG101	Tiếng Anh 1	3	3		45		
3	COS101	Tin học đại cương	3	3		25	40	
4	MAT103	Toán C	3	3		45		
5	CHE103	Hóa đại cương B	3	3		30	30	
7	AGR106	Sinh học phân tử	2	2		22	16	
8	PHT110	Giáo dục thể chất 1 (*)	1*	1*		4	26	
Tổng số tín chỉ học kỳ I: 16 (Bắt buộc: 16; Tự chọn: 0)								

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm	
1	MAX102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	3		32	26	II
2	ENG102	Tiếng Anh 2	4	4		60		
3	FST101	Hóa phân tích	3	3		30	30	
4	LAW101	Pháp luật đại cương	2	2		30		
6	PRS103	Xác suất thống kê B	2	2		30		
6	AGR103	Sinh học đại cương	2	2		22	16	
7	PHT121	Giáo dục thể chất 2 (*)	2*	2*			60	
Tổng số tín chỉ học kỳ II: 16 (Bắt buộc: 16; Tự chọn: 0)								
1	HCM101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		21	18	III
3	BIT101	Vì sinh học đại cương	2	2		22	16	
4	AGR506	Thống kê sinh học	2	2		22	16	
5	BIO103	Hóa sinh đại cương	2	2		22	16	
6	POL102	Logic học đại cương	2	2		30		
7	SOC101	Xã hội học đại cương	2			30		
8	PPR301	Độc chất học môi trường	2		6	30		
9	CUL303	Cơ khí nông nghiệp	2			30		
10	CUL304	Sử dụng tiết kiệm năng lượng và hiệu quả	2			30		
11	MIS150	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1 (*)	3*	3*		30	16	
Tổng số tín chỉ học kỳ III: 16 (Bắt buộc: 10; Tự chọn: 6)								
1	VRP101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		32	26	IV
2	CUL305	Sinh thái học – KHCT	2	2		22	16	
3	PPH301	Sinh lý thực vật A	3	3		30	30	
4	PPR510	Dịch tễ học bảo vệ thực vật	2	2		22	16	
5	PPR519	Động vật hại nông nghiệp	3	3		30	30	
6	ECL301	Hệ sinh thái nông nghiệp & phát triển bền vững	2		2	30		
7	CUL532	Điều tra và phân tích hệ sinh thái ruộng lúa	2			30		
8	PPR514	Kinh tế nông nghiệp & PTNT	2		2	30		
9	PPR515	Quản trị nông trại	2			30		
10	MIS160	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2 (*)	2*	2*		32	10	
Tổng số tín chỉ học kỳ IV: 17 (Bắt buộc: 13; Tự chọn: 4)								
1	MOR302	Phương pháp nghiên cứu khoa học – TT	2	2		30		V
2	PPR520	Côn trùng đại cương	2	2		22	16	
3	PPR502	Bệnh cây đại cương	3	3		30	30	
4	GEN302	Di truyền học – TT	3	3		30	30	
5	CUL545	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	2		22	16	
6	CUL511	Cây ngắn ngày	2		2	22	16	
7	CUL510	Cây dài ngày	2			22	16	
8	PPR509	Vì sinh vật đất	2			22	16	
9	CUL536	Canh tác học	2		2	22	16	
10	CUL526	Phân loại thực vật	2			22	16	
11	CUL531	Kỹ năng khuyến nông	2		2	22	16	

S T T	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại HP		Số tiết		Học kỳ	
				Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành Thí nghiệm		
12	CUL514	Marketing nông nghiệp	2			30			
13	MIS170	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3 (*)	3*	3*		29	43		
Tổng số tín chỉ học kỳ V: 19 (Bắt buộc: 13; Tự chọn: 6)									
1	PPR505	Côn trùng chuyên khoa	3	3		30	30	VI	
2	PPR506	Bệnh cây chuyên khoa	3	3		30	30		
3	PPR521	Cỏ dại	3	3		30	30		
6	CUL512	Cây ăn trái	2	2		22	16		
7	CUL509	Cây rau	2	2		20	20		
8	PPR511	Bệnh sau thu hoạch	2		2	30			
9	PPR302	Phì nhiều đất	2			22	16		
10	BIT520	Nuôi cấy mô thực vật – BVTV	2		2	22	16		
11	PPR512	Dinh dưỡng cây trồng	2			22	16		
12	PPR513	Tin học chuyên ngành trong BVTV	2				30		
13	CUL508	Cây lúa	2	2		30			
Tổng số tín chỉ học kỳ VI: 19 (Bắt buộc: 15; Tự chọn: 4)									
1	CUL507	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	2		22	16		VII
2	PPR507	Phòng trừ sinh học bệnh cây	2	2		22	16		
3	CUL911	Công nghệ sinh học trong BVTV	2	2		22	16		
4	PPR508	Phòng trừ sinh học côn trùng	2	2		22	16		
5	PPR911	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	2		22	16		
6	PPR516	Ứng dụng GIS & Viễn thám nông nghiệp	2		2	30			
7	GEO501	Khí tượng nông nghiệp	2			30			
8	PPR517	Thực tập chuyên ngành - BVTV	4	4		120			
Tổng số tín chỉ học kỳ VII: 16 (Bắt buộc: 14; Tự chọn: 2)									
1	PPR902	Thực tập cơ sở	1	1		30		VIII	
2	PPR905	Khóa luận tốt nghiệp - BVTV	10		10	300			
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:									
3	PPR915	Chuyên đề tốt nghiệp	4	4		120			
4	CUL506	Chọn tạo giống cây trồng	2		2	22	16		
5	CUL912	Thực hành chọn tạo giống lúa	2			30			
6	CUL910	Sinh lý stress thực vật	2			22	16		
7	CUL521	Xử lý ra hoa	2			22	16		
8	PPR910	Côn trùng trong kho vựa	2		2	22	16		
9	LAW509	Luật bảo vệ thực vật	2			30			
10	CUL919	Thực vật ứng dụng trong phòng trừ dịch hại A	2		2	22	16		
11	PPR912	Chẩn đoán và giám định bệnh hại	2			22	16		
12	PPR913	Virus học – BVTV	2			22	16		
13	PPR914	Tuyển trùng	2			22	16		
Tổng số tín chỉ học kỳ VIII: 11 (Bắt buộc: 1; Tự chọn: 10)									